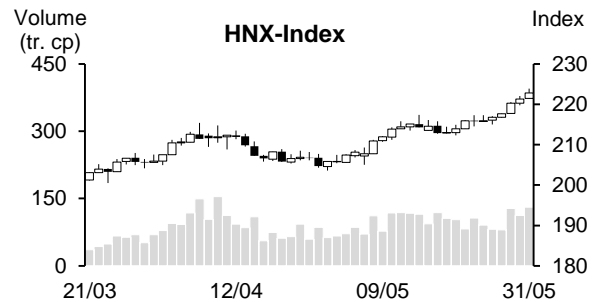
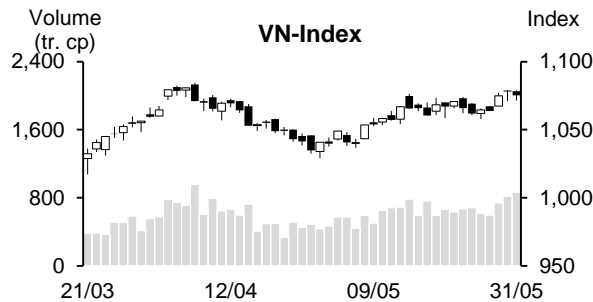


31/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,075.17	-0.27%	1,066.33	-0.51%	222.81	0.67%
Tổng KLGD (tr. cp)	924.56	0.16%	225.29	18.49%	135.89	-1.00%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	861.97	5.61%	193.51	14.07%	130.46	16.51%
TB 20 phiên (tr. cp)	656.56	31.29%	142.59	35.71%	102.26	27.58%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,822	-3.69%	5,503	11.17%	1,973	-5.45%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,106	3.69%	4,520	13.90%	1,896	3.30%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,674	32.15%	3,439	31.42%	1,491	27.20%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	225	50%	8	27%	130	54%
Số mã giảm	167	37%	19	63%	61	26%
Số mã đứng giá	56	13%	3	10%	48	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm trở lại với thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức cao. VN-Index chìm trong sắc đỏ trong phần lớn phiên giao dịch trước sức ép điều chỉnh đến từ các cổ phiếu Bluechips trong rổ VN30. Mặc dù vậy, độ rộng thị trường lại cho thấy bên mua đang chiếm ưu thế. Nguyên nhân là dòng tiền chảy mạnh vào nhóm vốn hóa vừa và nhỏ. Nổi bật trong phiên hôm nay là đã tăng các cổ phiếu bất động sản, xây dựng, dệt may, điện, nhựa, thịt heo. Tương tự như phiên hôm qua, lực cầu bắt đáy đã được kích hoạt khi VN-Index có nhịp giảm về vùng 1,070 điểm. Tuy nhiên, lực cầu này chỉ giúp thu hẹp đà giảm cho chỉ số.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng và giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật trước ngưỡng kháng cự MA200. Thêm vào đó, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI nằm trên Midline thể hiện đà tăng điểm vẫn mạnh, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội sớm vượt qua MA200 để hướng lên thử thách vùng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số đang đứng trước cơ hội vượt qua ngưỡng kháng cự MA200 để hướng lên thử thách vùng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên giảm 31/5. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên điều chỉnh kỹ thuật này để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng cửa mình, với mục tiêu là cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2023 tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: REE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PET, ANV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Mua	01/06/23	61.5	61.5	0.0%	68.5	11.4%	59	-4.1%	Cổ phiếu nằm trong xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	PET	Quan sát mua	01/06/23	25.8	28-30	24	Tín hiệu giảm trở lại không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp sau 2 phiên tăng tốt kèm vol -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 25-25.2
2	ANV	Quan sát mua	01/06/23	33	36-38	31.8	Tín hiệu gần đây cắt lên các đường MA hội tụ kèm vol tăng dần -> có khả năng đang vào nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	18.5	13.8	34.1%	19.4	40.6%	12.8	-7.2%	
2	DPR	Mua	24/04/23	56.2	52.1	7.9%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
3	GAS	Mua	09/05/23	92.8	93.1	-0.3%	100	7.4%	91.6	-2%	
4	TPB	Mua	10/05/23	25	23.55	6.2%	26	10.4%	22.3	-5%	
5	MBB	Mua	11/05/23	18.6	18.5	0.5%	20	8.1%	17.9	-3%	
6	HCM	Mua	15/05/23	27.1	26.05	4.0%	31.5	21%	24.9	-4%	
7	TCB	Mua	22/05/23	29.95	29.65	1.0%	32.5	10%	28.5	-4%	
8	LAS	Mua	23/05/23	10.6	10.3	2.9%	13.1	27%	9.6	-7%	
9	DVN	Mua	26/05/23	17.3	17.5	-1.0%	19.3	10%	16.9	-3%	
10	VIB	Mua	29/05/23	21.4	21.05	1.7%	22.7	8%	20.3	-4%	
11	CTG	Mua	30/05/23	28	28	0.0%	31.1	11%	27.2	-3%	
12	VSC	Mua	31/05/23	29.35	29.1	0.9%	31.6	9%	27.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

5 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,6%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước đạt 519 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung, 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.527 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,3% (cùng kỳ năm 2022 tăng 6%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa của một số địa phương có mức tăng cao như: Bắc Ninh tăng 19,6%; Bình Định tăng 14,8%; Bình Dương tăng 13,8%; Thanh Hóa tăng 12,1%; Hải Phòng tăng 10,6%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 268,3 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu của một số địa phương có mức tăng cao: Đà Nẵng tăng 40,3%; Cần Thơ tăng 27,2%; Đồng Nai tăng 23,6%..

Doanh thu dịch vụ khác 5 tháng năm 2023 ước đạt 253,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Bình Thuận tăng 59,5%; Đà Nẵng tăng 54,8%. Tuy nhiên, bên cạnh đó có một số địa phương có mức giảm là: Quảng Bình giảm 3,8%; TP Hồ Chí Minh giảm 6,4%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5 tăng 2.2% so với tháng trước

Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2023 ước tính tăng 2.2% so với tháng trước và tăng 0.1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, IIP ước tính giảm 2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 8.1%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo giảm 2.5% (cùng kỳ năm 2022 tăng 8.9%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 49 địa phương và giảm ở 14 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện giảm.

5 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN đạt hơn 177 ngàn tỷ đồng

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt hơn 177 ngàn tỷ đồng, bằng 25.5% kế hoạch năm và tăng 18.4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 24.9% và tăng 10.8%).

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/5/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 10.86 tỷ USD, giảm 7.3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 316.4 triệu USD, giảm 6.5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 5 tháng đầu năm 2023 có 20 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Canada là nước dẫn đầu với 150.2 triệu USD, chiếm 47.5% tổng vốn đầu tư.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietjet muốn phát hành riêng lẻ 2,000 tỷ đồng trái phiếu

HĐQT CTCP Hàng không Vietjet (Mã: VJC) vừa thông qua phương án phát hành riêng lẻ 2,000 tỷ đồng trái phiếu. Cụ thể, Vietjet sẽ phát hành trái phiếu có mệnh giá 100 triệu đồng với kỳ hạn 60 tháng (5 năm). Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản bảo đảm.

Lãi suất cố định tối đa là 12%/năm cho hai kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tính lãi còn lại sẽ tính lãi suất bằng tổng của biên độ tối đa 3.5%/năm và lãi suất tham chiếu. Vietjet được phép mua lại trái phiếu sau 12 tháng kể từ thời điểm phát hành hoặc thực hiện mua lại theo quy định pháp luật hiện hành.

Trước đó, ĐHĐCĐ thường niên 2023 của Vietjet đã thông qua phương án phát hành trái phiếu quốc tế theo hình thức riêng lẻ, với tổng quy mô 300 triệu USD - tương đương 7,098 tỷ đồng.

Ngoài ra, Vietjet cũng lên kế hoạch chào bán cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần phổ thông, với tổng số lượng phát hành của hai phương án này không quá 20% tổng lượng cổ phiếu đang lưu hành. Cả hai phương án chào bán này dự kiến được triển khai trước khi ĐHĐCĐ thường niên 2024 diễn ra.

SMB dự kiến lãi trước thuế 2023 giảm 59%

Bia Sài Gòn - Miền Trung (HOSE: SMB) lên kế hoạch năm 2023 đạt sản lượng tiêu thụ gần 200.1 triệu lít và tổng doanh thu bán hàng hơn 1,485 tỷ đồng, lần lượt tăng 5% và 14% so với thực hiện năm 2022. Tuy nhiên, Công ty dự kiến lợi nhuận trước thuế giảm 59% so với thực hiện năm 2022, còn 90 tỷ đồng.

Kết thúc quý 1/2023, Công ty đạt doanh thu thuần gần 254 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận ròng giảm 59%, còn hơn 15 tỷ đồng. So với kế hoạch đề ra, Công ty đã thực hiện được 22% mục tiêu lợi nhuận sau quý 1.

Dược phẩm Trung ương 3 chuẩn bị phát hành cổ phiếu tăng vốn, tỷ lệ tới 150%

Ngày 30/05, HĐQT CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (Foripharm, HNX: DP3) công bố nghị quyết triển khai phương án phát hành thêm 12.9 triệu cp, tỷ lệ 100:150 (150%). Mục đích phát hành là để tăng vốn điều lệ Công ty.

Nguồn vốn phát hành từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2023, giá trị lần lượt gần 97.7 tỷ đồng và hơn 194.5 tỷ đồng.

Thời gian dự kiến thực hiện trong quý 2 và 3/2023. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ của Doanh nghiệp dự kiến là 215 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh, DP3 kết năm 2022 với doanh thu 485 tỷ đồng - tăng 27%; lãi ròng 108.8 tỷ đồng - tăng 17% so với năm trước. Sang quý 1/2023, DP3 vẫn tiếp tục ghi nhận tăng trưởng, với mức lãi ròng 24.2 tỷ đồng, cao hơn cùng kỳ 9.2%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TPB	25,000	3.73%	0.03%
SAB	158,000	1.28%	0.03%
BID	44,000	0.46%	0.02%
ACB	25,400	0.79%	0.02%
PGV	24,750	2.27%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,500	9.52%	0.25%
PVI	50,500	2.85%	0.12%
HTP	37,900	9.86%	0.11%
BAB	13,900	2.21%	0.09%
VCS	56,900	2.52%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	53,500	-2.55%	-0.14%
VCB	94,000	-0.53%	-0.06%
VIC	52,000	-0.76%	-0.04%
VRE	27,100	-2.17%	-0.03%
MSN	72,000	-1.10%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	11,600	-1.69%	-0.06%
PTI	30,800	-3.75%	-0.03%
PLC	36,500	-2.93%	-0.03%
MVB	18,200	-4.21%	-0.03%
MBS	18,300	-1.08%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	17,500	0.57%	38,032,661
HSG	15,400	-2.84%	36,233,940
NVL	13,500	1.12%	32,026,940
ACB	25,400	0.79%	29,156,480
SHB	11,750	0.00%	27,510,439

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,600	-1.69%	22,383,835
PVS	31,000	1.31%	8,106,187
CEO	27,000	-0.74%	7,483,326
AMV	5,000	4.17%	5,450,714
MBG	6,100	3.39%	4,796,075

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
ACB	25,400	0.79%	731.5
VND	17,500	0.57%	668.2
HSG	15,400	-2.84%	559.7
DIG	21,350	1.91%	461.0
NVL	13,500	1.12%	435.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	11,600	-1.69%	261.6
PVS	31,000	1.31%	249.9
CEO	27,000	-0.74%	202.3
IDC	41,900	0.24%	134.7
HUT	18,500	1.65%	83.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

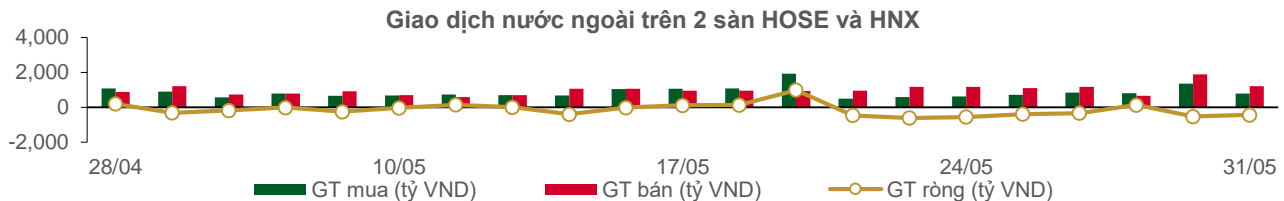
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
STB	10,168,000	264.90
SSB	7,660,000	231.00
MSN	2,746,000	199.91
TCB	5,384,401	164.45
CTG	5,850,085	159.72

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,800,000	32.40
DNP	585,000	13.46
GKM	261,000	9.04
SVN	2,000,000	6.40
EVS	500,000	5.78

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.87	760.04	45.13	1,212.57	(19.26)	(452.52)
HNX	0.98	28.69	0.47	7.47	0.51	21.22
Tổng 2 sàn	26.85	788.73	45.60	1,220.04	(18.75)	(431.30)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	28,000	3,788,700	102.33
TCB	29,950	2,532,500	81.80
VIC	52,000	1,179,800	61.40
PNJ	70,900	834,200	59.39
BID	44,000	1,295,600	57.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	31,000	750,200	23.20
HVT	58,000	25,000	1.45
PVI	50,500	28,400	1.42
IDJ	15,300	50,000	0.79
SHS	11,600	25,900	0.30

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EIB	20,300	5,982,550	127.76
NVL	13,500	6,484,100	88.23
TCB	29,950	2,532,500	81.80
STB	27,700	2,645,000	73.27
CTG	28,000	2,336,700	65.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	31,000	75,503	2.31
BVS	23,500	40,300	0.95
SD5	7,400	123,300	0.90
SHS	11,600	57,900	0.67
THD	39,700	14,100	0.56

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	28,000	1,452,000	37.07
PVD	24,200	574,300	13.88
VPI	54,000	246,300	13.23
VIC	52,000	224,500	11.72
DGC	53,600	149,000	8.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	31,000	674,697	20.88
HVT	58,000	25,000	1.45
PVI	50,500	28,300	1.41
IDJ	15,300	50,000	0.79
LHC	48,900	3,400	0.16

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

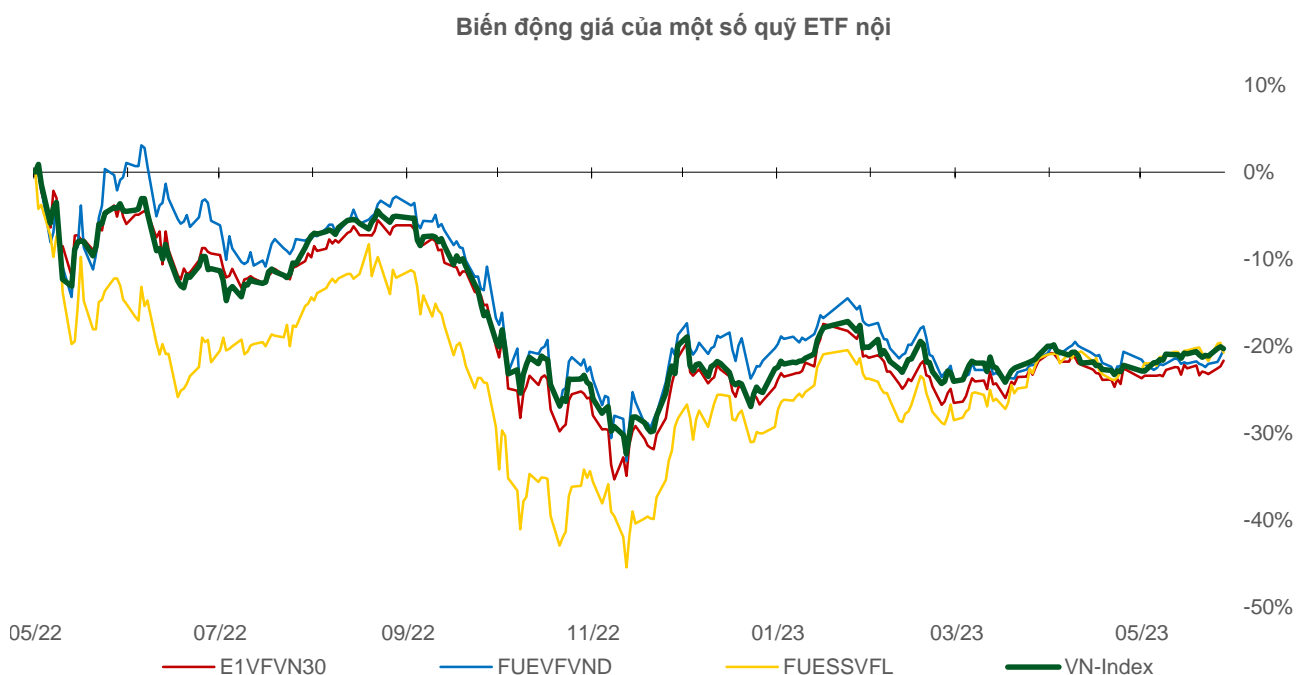
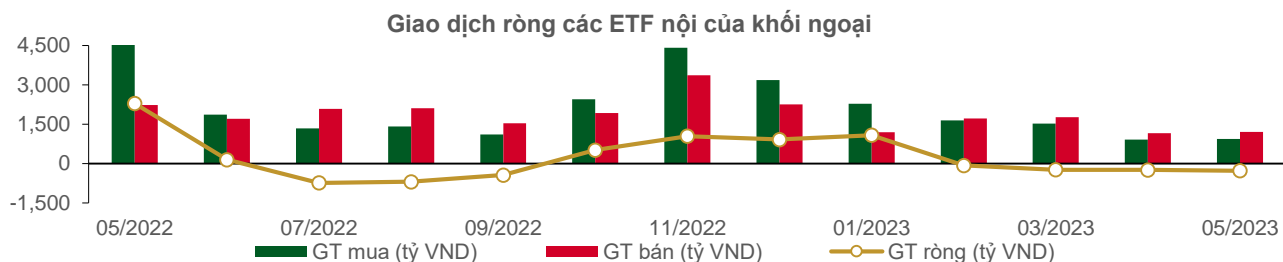
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	13,500	(5,669,000)	(77.18)
EIB	20,300	(3,202,950)	(71.13)
HPG	21,200	(2,262,200)	(48.07)
STB	27,700	(1,646,400)	(45.60)
VNM	66,100	(679,400)	(45.06)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	23,500	(40,300)	(0.95)
SD5	7,400	(123,300)	(0.90)
THD	39,700	(14,100)	(0.56)
VCS	56,900	(9,200)	(0.51)
SHS	11,600	(32,000)	(0.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	18,410	0.9%	449,210	8.21
FUEMAV30	12,620	-0.4%	7,700	0.10
FUESSV30	13,100	-0.2%	3,010	0.04
FUESSV50	16,370	-2.8%	6,300	0.10
FUESSVFL	16,250	-1.4%	15,200	0.25
FUEVFN30	22,750	0.9%	2,030,095	45.73
FUEVN100	13,710	0.4%	75,400	1.03
FUEIP100	7,510	0.0%	11,900	0.09
FUEKIV30	7,000	-0.3%	49,900	0.35
FUEDCMID	8,800	2.3%	8,000	0.07
FUEKIVFS	9,430	-0.3%	48,200	0.45
FUEMAVND	9,400	0.0%	200	0.00
FUEFCV50	15,300	7.0%	4,500	0.07
Tổng cộng			2,704,915	56.42

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	7.39	6.26	1.14
FUEMAV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.02	0.00	0.02
FUEVFN30	36.07	42.09	(6.01)
FUEVN100	0.61	0.54	0.07
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.18	0.18	(0.01)
FUEDCMID	0.01	0.04	(0.03)
FUEKIVFS	0.23	0.23	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	44.60	49.37	(4.77)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,300	3.2%	5,950	97	25,400	1,129	(171)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	240	4.4%	23,460	68	25,400	411	171	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	360	-2.7%	24,840	92	84,100	358	(2)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,360	-4.2%	25,700	6	84,100	1,414	54	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,370	2.2%	12,610	97	84,100	1,203	(167)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,550	0.0%	6,350	154	84,100	1,242	(308)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	27	84,100	533	(507)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	990	0.0%	20	77	84,100	501	(489)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	700	-5.4%	2,940	162	84,100	718	18	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,510	0.7%	17,100	6	21,200	1,403	(107)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,770	-4.3%	4,320	97	21,200	1,551	(219)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,950	-1.0%	30,810	154	21,200	1,567	(383)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,610	-1.2%	30	27	21,200	1,271	(339)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,140	0.0%	0	119	21,200	1,525	(615)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,310	0.0%	0	47	21,200	599	(711)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	840	-10.6%	3,230	77	21,200	626	(214)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	500	-10.7%	2,950	68	21,200	536	36	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,090	-2.7%	63,840	162	21,200	1,153	63	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	60	0.0%	77,570	92	18,600	19	(41)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	540	-6.9%	39,300	6	18,600	543	3	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,600	3.2%	36,040	97	18,600	1,278	(322)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,550	-1.3%	300	154	18,600	1,211	(339)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	770	0.0%	320	27	18,600	614	(156)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	540	0.0%	0	27	18,600	268	(272)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	250	0.0%	6,780	68	18,600	305	55	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	10	0.0%	27,460	6	72,000	0	(10)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	140	-6.7%	26,120	97	72,000	59	(81)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	10	0.0%	50,830	6	39,200	0	(10)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	260	-10.3%	53,370	97	39,200	152	(108)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	480	2.1%	17,610	154	39,200	286	(194)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	300	3.5%	830	47	39,200	89	(211)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	-3.2%	63,160	162	39,200	304	4	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	700	4.5%	20,220	6	13,650	747	47	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,450	4.2%	28,280	97	27,700	4,108	(342)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,340	-0.2%	19,550	154	27,700	4,137	(203)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,310	-1.5%	110	47	27,700	940	(370)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	800	6.7%	2,050	68	27,700	1,184	384	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,880	9.9%	18,150	162	27,700	3,628	(252)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	70	-22.2%	20,640	92	29,950	37	(33)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	980	-5.8%	23,410	6	29,950	995	15	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,400	-2.8%	3,880	97	29,950	1,201	(199)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,520	-1.3%	2,040	154	29,950	1,218	(302)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,450	0.0%	10	77	29,950	832	(618)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	900	20.0%	18,270	68	25,000	1,029	129	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	-9.1%	133,130	92	53,500	159	(41)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	220	-21.4%	22,600	6	53,500	126	(94)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,070	-10.1%	9,610	97	53,500	611	(459)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,500	0.0%	6,650	154	53,500	691	(809)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,190	0.9%	4,350	97	21,400	1,721	(469)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	210	5.0%	6,110	68	21,400	363	153	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	70	-30.0%	23,390	6	66,100	111	41	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	220	-8.3%	11,370	97	66,100	60	(160)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	180	0.0%	30,230	92	19,300	116	(64)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	930	-2.1%	56,050	97	19,300	774	(156)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	730	-2.7%	6,500	119	19,300	435	(295)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,650	-0.6%	670	77	19,300	960	(690)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	250	-7.4%	151,420	92	27,100	287	37	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	30	-40.0%	17,830	6	27,100	31	1	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	500	-10.7%	13,640	97	27,100	371	(129)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	590	0.0%	34,590	154	27,100	369	(221)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	670	0.0%	190	47	27,100	207	(463)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	41,600	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	31,000	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	16,950	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,600	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	17,200	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,200	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	41,900	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	33,000	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	63,700	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	17,165	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	39,200	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	21,400	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,446	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	35,400	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	92,800	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	37,500	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,550	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,300	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	70,900	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	25,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	94,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,950	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	25,400	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,300	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,400	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,500	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,750	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,850	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	43,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	58,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,650	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	53,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	32,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,700	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,100	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	36,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	18,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	66,100	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	158,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,250	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	110,100	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,850	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912